

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An  
Mã chứng khoán: TAC  
Địa chỉ trụ sở chính: 48/5 Phan Huy Ích – Phường 15 – Quận Tân Bình – TPHCM  
Điện thoại: (08) 38 153 972  
Fax: (08) 38 153 649  
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Thịnh  
Địa chỉ:  
Điện thoại di động:  
Điện thoại cơ quan:  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21 /03/2016 tại đường dẫn [www.tuongan.com.vn](http://www.tuongan.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2015 đã kiểm toán.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN HÙNG CƯỜNG



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>   | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>  | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>    | <b>13 - 39</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>   | <b>40</b>      |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 04 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303498754 (đăng ký lần đầu số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi chi nhánh hoạt động.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 48/5, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84.8) 38 153 950 - 38 153 972 - 38 153 941 - 38 151 102
- Fax : (84.8) 38 153 649 - 38 157 095

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói. Mua bán xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến ngành dầu thực vật; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng; Sản xuất, mua bán các loại gia vị ngành chế biến thực phẩm, nước chấm, nước sốt (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm ăn liền (mì, bún, phở, bánh đa, cháo ăn liền); Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức giao lưu, gặp mặt); Kinh doanh nhà ở (xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê).

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm           |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2012     |
| Ông Hà Bình Sơn       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Dương Anh Tuấn    | Thành viên | Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012          |
| Ông Văn Tích Vĩnh     | Thành viên | Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012          |
| Ông Trương Huỳnh Bích | Thành viên | Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012          |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên             | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm   |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuyết | Trưởng ban     | Bổ nhiệm 04 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Đình Ngân  | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Hồ Minh Sơn       | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012 |





# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên           | Chức vụ                                   | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm             |
|---------------------|---|--|
| Ông Hà Bình Sơn     | Tổng Giám đốc                             | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Lùng | Phó Tổng Giám đốc                         | Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015      |
| Ông Dương Tiến Đức  | Phó Tổng Giám đốc                         | Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015      |
| Ông Vũ Đức Thịnh    | Giám đốc tài chính kiêm<br>Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015      |

## Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường (bổ nhiệm ngày ngày 04 tháng 5 năm 2012).

Ông Nguyễn Hùng Cường đã ủy quyền cho Ông Hà Bình Sơn ký Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy ủy quyền số 114/UQ-HĐQT.14 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành, quản lý chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành, quản lý phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành, quản lý đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành, quản lý cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành, quản lý cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hùng Cường  
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 3 năm 2016







**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City  
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyễn Giáp St., Cần Thơ City  
www.a-c.com.vn

Số: 0182/2016/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban điều hành, quản lý**

Ban điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành, quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành, quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

---

**Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

---

**Nguyễn Thị Minh Khiêm - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0785-2013-008-01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |  | <b>100</b> |             | <b>1.049.673.437.674</b> | <b>1.018.513.263.495</b> |
| 1.   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>63.853.705.232</b>    | <b>295.184.220.371</b>   |
| 1.   | Tiền   | 111        |             | 63.853.705.232           | 83.184.220.371           |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | 212.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |  | <b>120</b> |             | <b>255.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1.   | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2.   | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3.   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 255.000.000.000          | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |  | <b>130</b> |             | <b>87.486.275.024</b>    | <b>82.368.785.453</b>    |
| 1.   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 82.895.433.205           | 79.474.306.043           |
| 2.   | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 1.274.730.524            | 974.618.300              |
| 3.   | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4.   | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5.   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6.   | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 3.316.111.295            | 1.919.861.110            |
| 7.   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8.   | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |  | <b>140</b> |             | <b>609.292.126.278</b>   | <b>627.808.272.221</b>   |
| 1.   | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 621.856.409.989          | 639.411.733.235          |
| 2.   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.5         | (12.564.283.711)         | (11.603.461.014)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |  | <b>150</b> |             | <b>34.041.331.140</b>    | <b>13.151.985.450</b>    |
| 1.   | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6a        | 1.366.555.395            | 698.071.015              |
| 2.   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 32.044.390.728           | 12.078.077.597           |
| 3.   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 630.385.017              | 375.836.838              |
| 4.   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5.   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>176.308.899.026</b>   | <b>190.924.030.432</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>170.792.917.968</b>   | <b>187.181.896.325</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 151.765.989.805          | 167.190.020.274          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 486.786.288.858          | 470.655.622.376          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (335.020.299.053)        | (303.465.602.102)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 19.026.928.163           | 19.991.876.051           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 33.490.882.138           | 33.490.882.138           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (14.463.953.975)         | (13.499.006.087)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2.374.435.027</b>     | <b>1.089.564.010</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.9         | 2.374.435.027            | 1.089.564.010            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>1.824.000.000</b>     | <b>1.824.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 1.824.000.000            | 1.824.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.317.546.031</b>     | <b>828.570.097</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b        | 711.483.891              | 103.687.500              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.10        | 606.062.140              | 724.882.597              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.225.982.336.700</b> | <b>1.209.437.293.927</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>778.325.187.365</b> | <b>771.511.494.431</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>778.325.187.365</b> | <b>771.511.494.431</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 332.291.167.178        | 401.398.265.316        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 9.589.710.171          | 8.432.179.090          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 4.905.758.098          | 11.365.993.320         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 26.492.841.999         | 26.007.699.988         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 2.861.768.151          | 2.951.127.605          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 3.562.595.160          | 2.750.994.650          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 395.404.167.115        | 311.809.715.461        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 3.217.179.493          | 6.795.519.001          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>447.657.149.335</b>   | <b>437.925.799.496</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>447.657.149.335</b>   | <b>437.925.799.496</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 | 411        | V.17        | 189.802.000.000          | 189.802.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       | V.17        | 189.802.000.000          | 189.802.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.17        | 120.523.149.443          | 120.523.149.443          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        | V.17        | 18.980.200.000           | 18.980.200.000           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.17        | 118.351.799.892          | 108.620.450.053          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 63.795.990.053           | 108.620.450.053          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 54.555.809.839           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.225.982.336.700</b> | <b>1.209.437.293.927</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu



Vũ Đức Thịnh  
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 3.595.191.761.235     | 4.130.532.452.302     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 1.797.173.810         | 7.154.086.577         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 3.593.394.587.425     | 4.123.378.365.725     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 3.240.464.495.826     | 3.694.420.727.772     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 352.930.091.599       | 428.957.637.953       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 14.974.314.171        | 18.073.705.815        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 11.181.525.261        | 8.645.630.793         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.035.791.095         | 7.692.796.387         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 226.236.308.135       | 320.017.791.538       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 44.898.353.377        | 42.306.237.257        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 85.588.218.997        | 76.061.684.180        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 1.698.116.942         | 3.754.862.161         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                     | 112.160.426           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.698.116.942         | 3.642.701.735         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 87.286.335.939        | 79.704.385.915        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.12        | 17.427.545.643        | 16.326.885.095        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | V.10        | 118.820.457           | 118.820.457           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>69.739.969.839</u> | <u>63.258.680.363</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8a       | <u>3.388</u>          | <u>3.105</u>          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8a       | <u>3.388</u>          | <u>3.105</u>          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

*Vũ Đức Thịnh*

Vũ Đức Thịnh  
Kế toán trưởng



*Hà Bình Sơn*

Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|---|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 87.286.335.939           | 79.704.385.915          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | V.7,8       | 32.956.799.569           | 33.152.878.270          |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | V.5         | 960.822.697              | 3.596.313.960           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04    | VI.5        | 8.352.035                | (217.004)               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | VI.4        | (14.186.544.448)         | (631.896.702)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | VI.5        | 9.035.791.095            | 7.692.796.387           |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 116.061.556.887          | 123.514.260.826         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (23.499.867.476)         | 29.491.432.151          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | 17.555.323.246           | (151.635.183.763)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11    |             | (67.032.889.475)         | (60.341.139.962)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | (1.276.280.771)          | (258.517.721)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (8.948.576.388)          | (7.949.708.627)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | V.12        | (24.251.174.041)         | (11.711.734.242)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | 790.000                  | 534.700.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (4.749.129.508)          | (4.807.101.845)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | 20    |             | <b>3.859.752.474</b>     | <b>(83.162.993.183)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (17.762.271.561)         | (12.194.911.799)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | -                        | 296.363.637             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | (423.500.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 168.500.000.000          | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 12.807.852.779           | 384.000.000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | 30    |             | <b>(259.954.418.782)</b> | <b>(11.514.548.162)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                        |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.15        | 2.220.039.917.676                 | 2.679.388.245.856        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.15        | (2.136.445.466.022)               | (2.665.630.246.755)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.14,17     | (58.821.948.450)                  | (30.362.544.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>24.772.503.204</b>             | <b>(16.604.544.899)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(231.322.163.104)</b>          | <b>(111.282.086.244)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>295.184.220.371</b>            | <b>406.466.089.611</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (8.352.035)                       | 217.004                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>63.853.705.232</b>             | <b>295.184.220.371</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

*Vũ Đức Thịnh*

Vũ Đức Thịnh  
Kế toán trưởng



*Hà Bình Sơn*

Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng...

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ              | KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh                | 135 Nguyễn Viết Xuân, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An       |
| Chi nhánh miền Bắc tại Hưng Yên - Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An | Thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên          |
| Văn phòng đại diện tại TP Hà Nội  | Ô32, Lô 10, Khu DD Dền Lừ 1, quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội               |
| Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng   | 08 Mai Hắc Đế, Phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng          |
| Văn phòng đại diện Miền Tây   | Khu DC 91B, KV 6, P. An Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ            |

##### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

##### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 793 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 802 nhân viên).





## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành, quản lý đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc hạch toán dưới hình thức báo sổ và tập hợp chứng từ phát sinh về văn phòng công ty để hạch toán và lưu giữ chứng từ.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Việc lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí thuê kho*

Chi phí thuê kho, mặt bằng đặt bảng quảng cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 20        |
| Máy móc và thiết bị             | 5 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 – 7         |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ I (Bà Rịa – Vũng Tàu) được khấu hao theo thời gian giao đất.

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.





## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### **22. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt  | 1.489.224.474                | 1.342.531.250                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                             | 62.364.480.758               | 81.841.689.121                |
| Các khoản tương đương tiền                                  | -                            | 212.000.000.000               |
| <i>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)</i> |                              |                               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>63.853.705.232</u></b> | <b><u>295.184.220.371</u></b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng.

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | <u>Số cuối năm</u>          |                 |                             | <u>Số đầu năm</u>           |                 |                             |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|
|   | <u>Giá gốc</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý</u>       | <u>Giá gốc</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý</u>       |
| Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật | 1.824.000.000               | -               | 4.032.000.000               | 1.824.000.000               | -               | 3.686.400.000               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.824.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>4.032.000.000</u></b> | <b><u>1.824.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>3.686.400.000</u></b> |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>   | <b><u>5.101.979.505</u></b>  | <b><u>3.712.146.182</u></b>  |
| Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình      | 8.167.500                    | 66.137.500                   |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc          | 4.847.811.100                | 3.411.702.797                |
| Công ty TNHH MTV Ki Do                     | 246.000.905                  | 234.305.885                  |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b> | <b><u>67.932.161.110</u></b> | <b><u>75.762.159.861</u></b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                    | 8.958.951.421                | 11.670.145.571               |
| Liên Hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh    | 4.579.028.037                | 10.727.807.320               |
| Các khách hàng khác                        | 64.255.474.242               | 53.364.206.970               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>82.895.433.205</u></b> | <b><u>79.474.306.043</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn         | 3.298.552.779        | -        | 1.919.861.110        | -        |
| Phải thu tạm ứng cho nhân viên | 17.558.516           | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.316.111.295</b> | <b>-</b> | <b>1.919.861.110</b> | <b>-</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 1.544.380.623          | -                       | 10.289.946.206         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 442.903.862.959        | (5.903.212.070)         | 471.272.758.072        | (6.414.197.746)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 533.587.816            | -                       | 510.503.990            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 72.844.470.815         | (1.485.624.970)         | 46.961.461.058         | (1.388.832.096)         |
| Thành phẩm                           | 91.414.660.584         | (5.175.446.671)         | 109.993.733.127        | (3.800.431.172)         |
| Hàng hóa                             | 12.615.447.192         | -                       | 383.330.782            | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>621.856.409.989</b> | <b>(12.564.283.711)</b> | <b>639.411.733.235</b> | <b>(11.603.461.014)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Năm nay                 | Năm nay                 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                 | (11.603.461.014)        | (8.007.147.054)         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (960.822.697)           | (3.596.313.960)         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>(12.564.283.711)</b> | <b>(11.603.461.014)</b> |

**6. Chi phí trả trước****6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| Giá trị công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ | 1.366.555.395        | 587.536.470        |
| Chi phí thuê kho                          | -                    | 110.534.545        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.366.555.395</b> | <b>698.071.015</b> |

**6b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                               |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                               | 165.470.464.176        | 293.726.728.903        | 9.312.082.136                   | 2.146.347.161             | 470.655.622.376        |
| Tăng do mua sắm mới                      | 173.028.437            | 231.145.000            | 45.550.000                      | -                         | 449.723.437            |
| Tăng trong năm do đầu tư XDCB hoàn thành | 7.371.206.006          | 8.746.891.769          | -                               | -                         | 16.118.097.775         |
| Giảm do thanh lý trong năm               | (325.114.330)          | (112.040.400)          | -                               | -                         | (437.154.730)          |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>172.689.584.289</b> | <b>302.592.725.272</b> | <b>9.357.632.136</b>            | <b>2.146.347.161</b>      | <b>486.786.288.858</b> |
| Trong đó:                                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng    | 20.773.156.983         | 72.645.145.432         | 3.542.777.907                   | 1.925.490.161             | 98.886.570.483         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                 | 86.264.895.050         | 210.276.415.104        | 4.962.581.285                   | 1.961.710.663             | 303.465.602.102        |
| Khấu hao trong năm         | 12.787.961.143         | 18.077.262.687         | 1.076.877.767                   | 49.750.084                | 31.991.851.681         |
| Giảm do thanh lý trong năm | (325.114.330)          | (112.040.400)          | -                               | -                         | (437.154.730)          |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>98.727.741.863</b>  | <b>228.241.637.391</b> | <b>6.039.459.052</b>            | <b>2.011.460.747</b>      | <b>335.020.299.053</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                 | 79.205.569.126         | 83.450.313.799         | 4.349.500.851                   | 184.636.498               | 167.190.020.274        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>73.961.842.426</b>  | <b>74.351.087.881</b>  | <b>3.318.173.084</b>            | <b>134.886.414</b>        | <b>151.765.989.805</b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng      | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| Đang chờ thanh lý          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |

Công ty còn đang thế chấp tài sản là Dây chuyền thiết bị chiết dầu chai 1L; 0,4L; 0,25L và 5L, Dây chuyền tinh luyện dầu thực vật 600 tấn/ngày, Dây chuyền phân đoạn 400T/ngày và Hệ thống đường dẫn dầu dây chuyền tinh luyện 150 tấn/ngày có giá trị còn lại theo sổ sách là 34.192.902.358 VND tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/93451/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2015.

#### 8. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 32.970.882.138        | 520.000.000        | 33.490.882.138        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>32.970.882.138</b> | <b>520.000.000</b> | <b>33.490.882.138</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                    |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.409.939.531         | 520.000.000        | 3.929.939.531         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 12.979.006.087        | 520.000.000        | 13.499.006.087        |
| Khấu hao trong năm                    | 964.947.888           | -                  | 964.947.888           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>13.943.953.975</b> | <b>520.000.000</b> | <b>14.463.953.975</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 19.991.876.051        | -                  | 19.991.876.051        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>19.026.928.163</b> | <b>-</b>           | <b>19.026.928.163</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                    |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                     | -                  | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     | -                  | -                     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD | Số cuối năm          |
|---|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Công trình cải tạo, sửa chữa nhà ép dầu               | 943.637.742          | 3.858.055.185               | (4.795.992.927)               | (5.700.000)                 | -                    |
| Đường ống dẫn dầu, hệ thống điện cho xưởng thành phẩm | -                    | 980.686.417                 | -                             | -                           | 980.686.417          |
| Các công trình khác                                   | 145.926.268          | 13.131.903.826              | (11.322.104.848)              | (567.676.636)               | 1.393.748.610        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.089.564.010</b> | <b>17.964.945.428</b>       | <b>(16.118.097.775)</b>       | <b>(573.376.636)</b>        | <b>2.374.435.027</b> |

#### 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                     | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm          | 724.882.597        | 843.703.054        |
| Hoàn nhập trong năm | (118.820.457)      | (118.820.457)      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>606.062.140</b> | <b>724.882.597</b> |

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                |                        |                        |
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần | 282.838.056.468        | 356.358.190.793        |
| Công ty cổ phần Bao bì Dầu thực vật                              | 431.323.200            | 574.801.345            |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                            |                        |                        |
| Các nhà cung cấp khác  | 49.021.787.510         | 44.465.273.178         |
| <b>Cộng</b>  | <b>332.291.167.178</b> | <b>401.398.265.316</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                    | Số đầu năm     |             | Số phát sinh trong năm |                  | Số cuối năm   |             |
|------------------------------------|----------------|-------------|------------------------|------------------|---------------|-------------|
|                                    | Phải nộp       | Phải thu    | Số phải nộp            | Số đã nộp        | Phải nộp      | Phải thu    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa         | -              | -           | 40.002.493.971         | (40.002.493.971) | -             | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu           | -              | -           | 45.279.238.489         | (45.279.238.489) | -             | -           |
| Thuế xuất, nhập khẩu               | -              | -           | 14.414.461.673         | (14.414.461.673) | -             | -           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 11.336.782.723 | -           | 17.427.545.643         | (24.251.174.041) | 4.513.154.325 | -           |
| Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên | -              | 375.836.838 | 1.485.944.335          | (1.740.492.514)  | -             | 630.385.017 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Số đầu năm            |                    | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm          |                    |
|--|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
|  | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên | 29.160.597            | -                  | 1.552.710.085          | (1.189.316.909)          | 392.553.773          | -                  |
| Thuế tài nguyên                          | 50.000                | -                  | 600.000                | (600.000)                | 50.000               | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                     | -                  | 471.587.122            | (471.587.122)            | -                    | -                  |
| Các loại thuế khác                       | -                     | -                  | 89.484.631             | (89.484.631)             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>11.365.993.320</b> | <b>375.836.838</b> | <b>120.924.217.577</b> | <b>(127.639.000.978)</b> | <b>4.905.758.098</b> | <b>630.385.017</b> |

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại điểm 6, phần I, Thông tư số 130/2008/TT- BCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Nhà máy dầu Phú Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 87.286.335.939         | 79.704.385.915         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                        |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 3.151.723.500          | 4.230.722.162          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (303.031.070)          | (606.062.140)          |
| Thu nhập chịu thuế   | 89.831.997.299         | 83.329.045.937         |
| Thu nhập được miễn thuế  | (576.000.000)          | (384.000.000)          |
| Thu nhập tính thuế   | 89.255.997.299         | 82.945.045.937         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                    | 22%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông</b>   | <b>19.636.319.406</b>  | <b>18.247.910.106</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm cho phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng</b>          | <b>(2.208.773.763)</b> | <b>(1.921.025.011)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b>17.427.545.643</b>  | <b>16.326.885.095</b>  |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả    | 193.017.454                 | 105.802.717                 |
| Chi phí bán hàng phải trả   | 1.250.629.625               | 2.845.324.888               |
| Chi phí chiết khấu phải trả | 1.375.631.772               | -                           |
| Chi phí khác phải trả       | 42.489.330                  | -                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>2.861.768.151</u></b> | <b><u>2.951.127.605</u></b> |

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

|                               | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 1.283.839.610               | 1.020.213.650               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.201.800.000               | 1.637.840.000               |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả    | 76.578.550                  | 59.907.000                  |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm thu | 377.000                     | 3.034.000                   |
| Các khoản phải trả khác       | -                           | 30.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>3.562.595.160</u></b> | <b><u>2.750.994.650</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 15. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup> | 355.404.167.115               | 171.031.179.068               |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup> | 40.000.000.000                | 140.778.536.393               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>395.404.167.115</u></b> | <b><u>311.809.715.461</u></b> |

<sup>(i)</sup> Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0253/KH/13NH ngày 10 tháng 10 năm 2013 và bản sửa đổi số 01/CV-0253/KH/13NH ngày 03 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 06 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2120027/HĐHMTD ngày 03 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

|                   |   |
|-------------------|---|
| - Số tiền vay     | : 220.000.000.000 VNĐ   |
| - Thời gian vay   | : tối đa 04 tháng (theo từng giấy nhận nợ)  |
| - Lãi suất vay    | : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. |
| - Tài sản đảm bảo | : Tín chấp  |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm                      | 311.809.715.461               | 298.051.716.360               |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 2.220.039.917.676             | 2.679.388.245.856             |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | <u>(2.136.445.466.022)</u>    | <u>(2.665.630.246.755)</u>    |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b><u>395.404.167.115</u></b> | <b><u>311.809.715.461</u></b> |

#### 16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>      | <u>Chi quỹ trong năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>          |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.402.822.722               | 1.170.000.000                         | 790.000               | (4.102.663.000)               | 1.470.159.722               |
| Quỹ phúc lợi    | 2.392.696.279               | -                                     | -                     | (646.466.508)                 | 1.747.019.771               |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>6.795.519.001</u></b> | <b><u>1.170.000.000</u></b>           | <b><u>790.000</u></b> | <b><u>(4.749.129.508)</u></b> | <b><u>3.217.179.493</u></b> |

#### 17. Vốn chủ sở hữu

##### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### 17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần | 96.799.000.000                | 96.799.000.000                |
| Vốn góp của các đối tượng khác   | 93.003.000.000                | 93.003.000.000                |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b><u>189.802.000.000</u></b> | <b><u>189.802.000.000</u></b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|  | <u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u> |                      | <u>Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)</u> | <u>Vốn điều lệ còn phải góp (VNĐ)</u> |
|--|--|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|  | <u>VNĐ</u>                                       | <u>Tỷ lệ (%)</u>     |                                 |                                       |
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần | 96.799.000.000                                   | 51,00                | 96.799.000.000                  | -                                     |
| Các cổ đông khác   | 93.003.000.000                                   | 49,00                | 93.003.000.000                  | -                                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>189.802.000.000</u></b>                    | <b><u>100,00</u></b> | <b><u>189.802.000.000</u></b>   | <b>-</b>                              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 17c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.980.200         | 18.980.200        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.980.200         | 18.980.200        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.980.200         | 18.980.200        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.980.200         | 18.980.200        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.980.200         | 18.980.200        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 81/NQ-HĐQT.15 ngày 30 tháng 7 năm 2015 như sau:

|   | VND              |
|---|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông                                   | : 43.654.460.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích trong năm 2014)     | : 6.325.868.036  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích trong năm 2014) | : 3.162.934.018  |
| • Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý     | : 1.170.000.000  |

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2015 cho các cổ đông với số tiền 15.184.160.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 112/NQ-HĐQT.15 ngày 27 tháng 10 năm 2015.

## 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 18a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 627.845.121                  | 627.837.121                  |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.511.380.484                | 2.511.348.484                |
| Trên 5 năm           | 11.727.269.146               | 11.256.370.879               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>14.866.494.751</u></b> | <b><u>14.395.556.484</u></b> |

Công ty thuê đất tại trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vĩnh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất ở Nhà máy dầu Tường An có hiệu lực trong khoảng từ năm 1996 đến năm 2046, hợp đồng thuê đất ở Nhà máy Vĩnh có hiệu lực từ năm 2002 đến năm 2032 và có khả năng được gia hạn thêm. Giá thuê đất được thanh toán theo thông báo hàng năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18b. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công

Công ty đang nhận giữ hộ dầu thực vật các loại của các khách hàng với số lượng là 1.877,90 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.942,93 tấn).

Ngoài ra, Công ty nhận gia công các hàng hóa như sau:

|                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>DVT: Tấn</u><br><u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------------|
| Dầu cám gạo thô | 60,350                | 60,35                                |
| Dầu dừa         | 5,474                 | -                                    |
| Dầu nành        | 124,972               | -                                    |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>190,796</u></b> | <b><u>60,35</u></b>                  |

#### 18c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 432.273,14 USD (số đầu năm là 2.753,04 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 7.886.227.892                   | 15.665.092.284                  |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.587.305.533.343               | 4.114.867.360.018               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>3.595.191.761.235</u></b> | <b><u>4.130.532.452.302</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần (Công ty mẹ) | -              | 816.000          |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình (công ty liên kết của Công ty mẹ)       | 1.218.536.160  | 1.440.149.000    |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc   | 71.160.396.000 | 75.518.410.000   |
| Công ty TNHH MTV Ki Do  | 16.374.268.200 | 14.584.237.986   |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 1.797.173.810               | 3.002.110.557               |
| Giảm giá hàng bán   | -                           | 4.151.976.020               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>1.797.173.810</u></b> | <b><u>7.154.086.577</u></b> |

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 22.113.136.345                  | 17.344.316.368                  |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 3.217.390.536.784               | 3.673.480.097.444               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 960.822.697                     | 3.596.313.960                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>3.240.464.495.826</u></b> | <b><u>3.694.420.727.772</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng   | 13.610.544.448               | -                            |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 256.351.709                  | 17.274.310.227               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 576.000.000                  | 384.000.000                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 531.418.014                  | 415.178.584                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                            | 217.004                      |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>14.974.314.171</u></b> | <b><u>18.073.705.815</u></b> |

#### 5. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 9.035.791.095                | 7.692.796.387               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 2.137.382.131                | 952.834.406                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.352.035                    | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>11.181.525.261</u></b> | <b><u>8.645.630.793</u></b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 33.368.209.220                | 26.619.170.993                |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 943.394.292                   | 1.314.868.643                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 579.814.560                   | 590.094.092                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 44.465.896.804                | 51.942.773.864                |
| Các chi phí khác                 | 146.878.993.259               | 239.550.883.946               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>226.236.308.135</u></b> | <b><u>320.017.791.538</u></b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                       | 22.892.579.194               | 22.633.503.283               |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.567.692.283                | 1.424.212.263                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1.067.880.542                | 1.163.819.992                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 8.676.238.589                | 9.148.077.762                |
| Các chi phí khác                            | 10.693.962.769               | 7.936.623.957                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>44.898.353.377</u></b> | <b><u>42.306.237.257</u></b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

##### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 69.739.969.839      | 63.258.680.363      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | (3.486.998.492)     | (3.162.934.018)     |
| Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý           | (1.947.993.968)     | (1.170.000.000)     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 64.304.977.379      | 58.925.746.345      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 18.980.200          | 18.980.200          |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>3.388</u></b> | <b><u>3.105</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.333 VND xuống còn 3.105 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.334.780.333.015               | 5.209.366.855.725               |
| Chi phí nhân công                | 114.825.097.395                 | 108.594.269.121                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.956.799.569                  | 33.152.878.270                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 71.219.488.230                  | 106.964.964.792                 |
| Chi phí khác                     | 157.572.956.028                 | 247.487.507.903                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>3.711.354.674.237</u></b> | <b><u>5.705.566.475.811</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban điều hành, quản lý và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương                             | 4.140.583.600               | 3.685.355.000               |
| Thù lao, tiền thưởng và các khoản khác | 1.342.411.000               | 1.398.002.000               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>5.482.994.600</u></b> | <b><u>5.083.357.000</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>  | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--|---|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần | Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình                            | Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần |
| Công ty cổ phần Trích ly dầu thực vật                            | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần      |
| Công ty cổ phần Thương mại dầu thực vật                          | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần      |
| Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật                              | Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần |
| Công ty cổ phần Ki Do  | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc                                | Công ty con của Công ty có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ                           |
| Công ty TNHH MTV Ki Do   | Công ty con của Công ty có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ                           |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh VI.1b, các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

|  | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần |                   |                   |
| <i>Mua nguyên liệu</i>   | 2.225.341.491.690 | 2.777.304.618.460 |
| Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật                              |                   |                   |
| <i>Mua bao bì, chi phí gia công phải trả</i>                     | 6.792.601.713     | 6.151.970.963     |

Tất cả các giao dịch với Công ty mẹ là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và có phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3 và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh dầu đặc: chủ yếu cung cấp các sản phẩm dầu công nghiệp.
- Kinh doanh dầu chiên xào: cung cấp sản phẩm thiết yếu để tiêu dùng hàng ngày.
- Kinh doanh dầu cao cấp: sản phẩm có độ dinh dưỡng cao.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Dầu đặc                | Dầu chiên xào            | Dầu cao cấp            | Các lĩnh vực khác     | Cộng                     |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                        |                          |                        |                       |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 225.990.810.816        | 2.975.515.215.953        | 383.713.117.873        | 8.175.442.784         | 3.593.394.587.425        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>225.990.810.816</b> | <b>2.975.515.215.953</b> | <b>383.713.117.873</b> | <b>8.175.442.784</b>  | <b>3.593.394.587.425</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                              | (2.862.682.146)        | 69.314.129.729           | 75.659.434.247         | (15.417.098.365)      | 126.693.783.464          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                       |                        |                          |                        |                       | (44.898.353.377)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                        |                          |                        |                       | 14.974.314.171           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                        |                          |                        |                       | (11.181.525.261)         |
| Chi phí tài chính  |                        |                          |                        |                       | 1.698.116.942            |
| Thu nhập khác  |                        |                          |                        |                       | -                        |
| Chi phí khác   |                        |                          |                        |                       |                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 |                        |                          |                        |                       | (17.427.545.643)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  |                        |                          |                        |                       | (118.820.457)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              |                        |                          |                        |                       | <b>69.739.969.839</b>    |
| <b>Năm trước</b>   |                        |                          |                        |                       |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 256.603.477.362        | 3.471.202.366.076        | 379.593.671.950        | 15.978.850.337        | 4.123.378.365.725        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>256.603.477.362</b> | <b>3.471.202.366.076</b> | <b>379.593.671.950</b> | <b>15.978.850.337</b> | <b>4.123.378.365.725</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Dầu đặc</u> | <u>Dầu chiên xào</u> | <u>Dầu cao cấp</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u>           |
|---|----------------|----------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                 | 3.599.313.203  | 23.503.121.915       | 76.228.124.347     | 5.609.286.950            | 108.939.846.415       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận          |                |                      |                    |                          | (42.306.237.257)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               |                |                      |                    |                          | 66.633.609.158        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |                |                      |                    |                          | 18.073.705.815        |
| Chi phí tài chính                               |                |                      |                    |                          | (8.645.630.793)       |
| Thu nhập khác                                   |                |                      |                    |                          | 3.754.862.161         |
| Chi phí khác                                    |                |                      |                    |                          | (112.160.426)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |                |                      |                    |                          | (16.326.885.095)      |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                  |                |                      |                    |                          | (118.820.457)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                |                      |                    |                          | <b>63.258.680.363</b> |

Các tài sản của Công ty được dùng chung để sản xuất các sản phẩm. Do đặc điểm kinh doanh nên Công ty không theo dõi nợ phải trả cho từng lĩnh vực kinh doanh.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Phần lớn hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Số liệu so sánh

#### 3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

#### 3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới

Việc áp dụng qui định kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành, quản lý chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **4a. *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, công nợ phát sinh trong tháng sẽ được thu hồi trong thời gian 7 ngày đầu của tháng tiếp theo và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

### **4b. *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban điều hành, quản lý cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính là từ 01 năm trở xuống.

Ban điều hành, quản lý cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

### **4c. *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ (USD) của Công ty như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                  | 432.273,14         | 2.753,04              |
| Vay và nợ   | -                  | (1.807.304,07)        |
| Phải trả người bán                                  | -                  | (284.760,00)          |
| <b>Tài sản/ (Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>432.273,14</b>  | <b>(2.089.311,03)</b> |

Ban điều hành, quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thị trường và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có số dư khoản vay có lãi suất thị trường là 395.404.167.115 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 273.124.371.843 VND và 1.807.304,07 USD).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 7.908.083.342 VND (kỳ trước giảm/tăng 5.462.487.437 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất kỳ này tăng so với kỳ trước do sự tăng lên của khoản vay có lãi suất thả nổi bằng VND.

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty xem thuyết minh số V.2b.





# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Ban điều hành, quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### **4d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|   | Giá trị ghi sổ         |          |                        |          | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 63.853.705.232         | -        | 295.184.220.371        | -        | 63.853.705.232         | 295.184.220.371        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255.000.000.000        | -        | -                      | -        | 255.000.000.000        | -                      |
| Phải thu khách hàng                       | 82.895.433.205         | -        | 79.474.306.043         | -        | 82.895.433.205         | 79.474.306.043         |
| Các khoản phải thu khác                   | 3.298.552.779          | -        | 1.919.861.110          | -        | 3.298.552.779          | 1.919.861.110          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 1.824.000.000          | -        | 1.824.000.000          | -        | 1.824.000.000          | 1.824.000.000          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>406.871.691.216</b> | <b>-</b> | <b>378.402.387.524</b> | <b>-</b> | <b>406.871.691.216</b> | <b>378.402.387.524</b> |

##### ***Nợ phải trả tài chính***

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                         | Phải trả người bán     | 332.291.167.178        | 401.398.265.316        | 332.291.167.178        |
| Vay và nợ               | 395.404.167.115        | 311.809.715.461        | 395.404.167.115        | 311.809.715.461        |
| Các khoản phải trả khác | 2.988.346.701          | 3.041.034.605          | 2.988.346.701          | 3.041.034.605          |
| <b>Cộng</b>             | <b>730.683.680.994</b> | <b>716.249.015.382</b> | <b>730.683.680.994</b> | <b>716.249.015.382</b> |

##### ***Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

*Vũ Đức Thịnh*

Vũ Đức Thịnh  
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Phụ lục: Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                            | 189.802.000.000           | 114.197.281.407        | 18.980.200.000                | 86.470.891.744                    | 409.450.373.151        |
| Lợi nhuận trong năm trước                   | -                         | -                      | -                             | 63.258.680.363                    | 63.258.680.363         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước           | -                         | 6.325.868.036          | -                             | (10.740.802.054)                  | (4.414.934.018)        |
| Chia cổ tức trong năm trước                 | -                         | -                      | -                             | (30.368.320.000)                  | (30.368.320.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                 | <b>189.802.000.000</b>    | <b>120.523.149.443</b> | <b>18.980.200.000</b>         | <b>108.620.450.053</b>            | <b>437.925.799.496</b> |
| Số dư đầu năm nay                           | 189.802.000.000           | 120.523.149.443        | 18.980.200.000                | 108.620.450.053                   | 437.925.799.496        |
| Lợi nhuận trong năm nay                     | -                         | -                      | -                             | 69.739.969.839                    | 69.739.969.839         |
| Chia cổ tức trong năm nay                   | -                         | -                      | -                             | (58.838.620.000)                  | (58.838.620.000)       |
| Chi thường Ban điều hành, Hội đồng quản trị | -                         | -                      | -                             | (1.170.000.000)                   | (1.170.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                   | <b>189.802.000.000</b>    | <b>120.523.149.443</b> | <b>18.980.200.000</b>         | <b>118.351.799.892</b>            | <b>447.657.149.335</b> |

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

*Vũ Đức Thịnh*

Vũ Đức Thịnh  
Kế toán trưởng

*Hà Bình Sơn*

Hà Bình Sơn  
Tổng Giám đốc

